ĐÀO NGUYÊN ĐẶNG

Digitally signed by ĐÀO NGUYÊN ĐẶNG
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hai Bà Trưng, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU, title=Kế Toán Trưởng, cn=ĐÀO NGUYÊN ĐẶNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:022082001751
Date: 2019.04.01 16:53:59 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 –05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06– 07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13– 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	15 –49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ban Tổng Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi tỷ đồng)*, tương đương 15.000.000 cổ phần *(10.000 đồng/cổ phần)*.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Năng Tuyến	Thành viên
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Hoàng Thị Bích Phượng	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Lưu Anh Tuấn	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại : Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thành lập 03 Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu làm chủ sở hữu, chi tiết như sau :

- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201865444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/04/2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/08/2018. Vốn điều lệ 30 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018.
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314972461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/04/2018 và thay đổi lần thứ 3 tại 08/05/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018.
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108209134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/04/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

TM.Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU VIETFRACHT

Trần Bình Phú

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 31 /2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 08 đến trang 49 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Văn phòng Hà Nội • Tel: +84 4 2221 0082 • Fax: +84 4 2221 0084 • Email: pkf.hn@pkf.com.vn • www.pkf.com.vn
P. 1501 • Nhà 17T5 • Hoàng Đạo Thúy • Quận Thanh Xuân • Thành phố Hà Nội • Việt Nam

PKF Việt Nam là công ty thành viên của Tập đoàn PKF Quốc tế, mạng lưới của các công ty độc lập và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào cho các hành động hoặc việc không hành động của bất kỳ công ty hoặc các công ty thành viên khác

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.7 – Chi phí trả trước, Công ty đang làm việc với các bộ phận có liên quan thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh để xác định phương án mà UBND tỉnh Quảng Ninh sẽ đền bù cho Công ty về các khoản chi phí đã thực hiện dự án. Trên cơ sở đó, Công ty sẽ quyết toán và phân chia chi phí thực hiện dự án này với các đối tác.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0162-2018-242-1

Nguyễn Thị Huế
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2493-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01a – DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**108.364.430.423**	**116.400.769.297**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32.325.030.592**	**15.550.710.145**
1. Tiền	111	5.1	24.325.030.592	11.150.710.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	4.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.10**	**11.500.000.000**	**7.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.500.000.000	7.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.046.356.645**	**83.236.929.246**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.255.829.085	10.656.156.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.010.280.486	9.690.386.954
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	6.911.251.142	40.000.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	27.234.990.904	24.256.380.346
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.9	(1.365.994.972)	(1.365.994.972)
III. Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**3.469.377.657**	**3.137.308.413**
1. Hàng tồn kho	141		3.469.377.657	3.137.308.413
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.023.665.529**	**6.975.821.493**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.827.272.231	4.441.044.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.426.491.489	2.293.834.660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	769.901.809	240.942.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**269.194.030.184**	**362.828.157.021**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**717.083.957**	**825.001.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	717.083.957	825.001.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT **Mẫu số B 01 – DN/HN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo) *Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**159.553.375.659**	**266.537.325.938**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	152.113.144.396	259.066.294.683
- Nguyên giá	*222*		*417.863.899.227*	*661.383.458.770*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(265.750.754.831)*	*(402.317.164.087)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	7.440.231.263	7.471.031.255
- Nguyên giá	*228*		*7.561.097.914*	*7.561.097.914*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(120.866.651)*	*(90.066.659)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.557.299.919**	**158.500.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	6.557.299.919	158.500.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.10**	**76.548.534.811**	**75.834.865.981**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.973.534.811	21.384.865.981
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.575.000.000	54.450.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25.817.735.838**	**19.472.464.102**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	24.643.869.753	17.205.593.910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.173.866.085	2.266.870.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**377.558.460.607**	**479.228.926.318**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT **Mẫu số B 01 – DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**166.722.397.932**	**197.175.067.893**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**113.745.584.012**	**110.888.553.211**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	15.207.222.803	11.594.110.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	41.162.043	104.918.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.683.816.293	6.529.195.991
4. Phải trả người lao động	314		3.424.396.251	5.765.326.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6.100.548.659	4.627.920.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.570.530.494	1.103.664.951
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.777.837.578	19.417.846.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	63.613.356.405	61.461.774.995
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.326.713.486	283.794.986
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.976.813.920**	**86.286.514.682**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		285.053.184	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	6.718.815.451	5.990.318.069
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	45.972.945.285	80.296.196.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT **Mẫu số B 01– DN/HN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.19**	**210.836.062.675**	**282.053.858.425**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**210.836.062.675**	**282.053.858.425**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.267.328.209	34.325.348.686
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.071.017.830	92.324.924.231
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*71.302.275.541*	*46.657.906.438*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(51.231.257.711)*	*45.667.017.792*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		*2.087.287.388*	*1.993.156.260*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**377.558.460.607**	**479.228.926.318**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
Địa chỉ: Số 74, phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT **Mẫu số B 02 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	**213.892.278.252**	**213.325.867.868**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**213.892.278.252**	**213.325.867.868**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**6.3**	**211.575.565.890**	**238.195.229.924**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.316.712.362**	**(24.869.362.056)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.592.551.735	103.455.141.432
7. Chi phí tài chính	22	6.5	9.167.106.096	11.451.903.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.088.364.087*	*6.934.098.696*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		(411.331.170)	1.989.583.796
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	12.327.344.100	30.484.147.205
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(7.996.517.269)**	**38.639.312.169**
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.202.310.008	1.382.978.597
13. Chi phí khác	32	6.7	41.878.018.670	392.538.241
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(40.675.708.662)**	**990.440.356**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(48.672.225.931)**	**39.629.752.525**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.244.613.772	1.132.580.610
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	1.093.004.107	(2.266.870.192)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(51.009.843.810)**	**40.764.042.107**
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	**61**		**(51.231.257.710)**	**40.575.730.799**
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	**62**		**221.413.900**	**188.311.308**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(3.415)	2.705

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT **Mẫu số B 03 – DN/HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***(48.672.225.931)***	***39.629.752.525***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		46.709.410.765	48.393.808.928
- Các khoản dự phòng	03		-	268.288.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(575.480.695)	(584.362.715)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		24.809.434.013	(101.296.380.653)
- Chi phí lãi vay	06		5.088.364.087	6.934.098.696
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	11.697.958.539
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***27.359.502.239***	***5.043.163.620***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.020.096.265)	9.036.237.975
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(332.069.244)	3.567.466.080
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.496.920.861)	(11.108.390.458)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.824.503.532)	3.428.426.547
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.746.944.557)	(6.088.114.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.118.106.621)	(1.303.268.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.244.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.057.672.501)	(1.025.324.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***3.769.432.658***	***1.550.196.653***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.095.017.715)	(55.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.760.000.000	10.180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(54.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.500.000.000	13.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.125.000.000)	(49.950.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			94.604.144.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.614.460.791	14.467.162.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***62.654.443.076***	***27.746.306.160***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) **Mẫu số B03 – DN/HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.606.063.199)	(53.707.038.992)
2 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.061.512.882)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(49.667.576.081)***	***(53.707.038.992)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**16.756.299.653**	**(24.410.536.179)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.550.710.145**	**39.949.507.794**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		***18.020.794***	**11.738.530**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**32.325.030.592**	**15.550.710.145**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi tỷ đồng)*, tương đương 15.000.000 cổ phần *(10.000 đồng/cổ phần)*.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhờn, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hoa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý gian nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **Mẫu số B09-DN**
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con và 04 công ty liên kết. Cụ thể:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

Tên Công ty con	Tỷ lệ vốn thực góp	Địa chỉ
Công ty Con đã đang hoạt động trong năm		
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	94,33%	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	100%	Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	100%	74 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Số 11, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	49%	Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	25%	Số 29 – 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thành, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	30%	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chi Minh
Tên Công ty liên kết gián tiếp	**Tỷ lệ sở hữu**	**Địa chỉ**
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	20%	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội (Công ty con), Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07–15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03– 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04– 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iii) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận

kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.7

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động vận tải biển, hoạt động giao nhận vận tải, hoạt động kinh doanh kho bãi và các hoạt động kinh doanh khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở thị trường trong nước và nước ngoài.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	209.080.646	203.311.676
Tiền gửi ngân hàng	24.115.949.946	10.947.398.469
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	4.400.000.000
Cộng	**32.325.030.592**	**15.550.710.145**

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**12.255.829.085**	**10.656.156.918**
- Ocean Eleven Shipping Corp	1.082.150.000	-
- World Courier Asia (Thailand) Co., Ltd	1.287.721.930	654.101.927
- Công ty TNHH MTV Tiếp Vận Toàn cầu Hàn Việt	872.226.300	1.228.212.370
- Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.946.768.220	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.066.962.635	8.773.842.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**12.255.829.085**	**10.656.156.918**
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.010.280.486**	**9.690.386.954**
- Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
- Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	525.000.000	525.000.000
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội		1.202.235.421
- Nhà máy kết cấu Thép Đông Anh (**)		3.800.403.200
- Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" (**)	807.263.863	807.263.863
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	990.268.448	1.667.736.295
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

(*) là khoản trả trước cho nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa tại Công ty Mẹ.

(**) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công các hạng mục của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" tại Công ty Con.

5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**6.911.251.142**	-	**40.000.000.000**	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc (*)	*6.911.251.142*	-	*40.000.000.000*	-
b) Dài hạn				

(*) Theo hợp đồng số 01/2017/HĐVV/VFR-KN và 02/2017/HĐVV/VFR-KN ngày 12/09/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/2018/VFR-KN ngày 11/08/2018. Tổng số tiền cho vay là 40 tỷ đồng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

5.5 . PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**27.234.990.904**	-	**24.256.380.346**	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	165.112.630	-	733.333.334	-
- Quản lý tàu	1.343.974.090			
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	15.010.672.086	-	11.487.030.237	-
+ APL Co. Pte. Ltd	*3.426.293.714*	-	*2.640.674.542*	-
+ Công ty TNHH HEUNG-A SHIPPING Việt Nam	*1.536.023.808*	-	*1.493.913.780*	-
+ Công ty TNHH MTV Tiếp vận Toàn cầu Hàn Việt	*3.920.264.761*	-	*44.323.862*	-
+ Công ty CP CMA-CGM Việt Nam	*6.128.089.803*	-	*7.308.118.053*	-
- Tạm ứng	1.437.370.739	-	1.307.309.745	-
- Phải thu khác	3.138.725.611	-	3.031.920.960	-
- Phải trả khác dư Nợ	909.801.778	-	2.467.452.100	
b) Dài hạn	**717.083.957**		**825.001.000**	
- Ký cược, ký quỹ	584.941.000	-	825.001.000	-
- Phải thu khác	132.142.957			
Tổng	**27.952.074.861**	-	**25.081.381.346**	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

5.6 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	3.469.377.657	-	3.137.308.413	-
Cộng	**3.469.377.657**	**-**	**3.137.308.413**	**-**

5.7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**3.827.272.231**	**4.441.044.542**
- Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*)	-	4.148.999.072
- Chi phí tiền ăn các tàu	204.747.336	268.568.000
- Phí bảo hiểm	1.070.543.714	7.862.831
- Chi phí khác	2.551.981.181	15.614.639
b) Dài hạn	**24.643.869.753**	**17.205.593.910**
- Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*)	4.139.671.998	-
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	10.322.823.580	6.523.968.688
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue-Lotus	60.408.147	494.033.067
- Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory		854.748.368
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (**)	7.891.985.075	8.105.763.455
- Chi phí dài hạn khác	2.228.980.953	1.227.080.332
Cộng	**28.471.141.984**	**21.646.638.452**

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải Vietfracht thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

(**) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

5.8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**-**	**-**
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Giá trị sửa chữa đợt 1 thi công kho bãi tại Hải Phòng (*)	5.930.850.209	-
Mua sắm TSCĐ	467.949.710	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158.500.000	158.500.000
Cộng	**6.557.299.919**	**158.500.000**

5.8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Đây là giá trị phần chi phí cải tạo, sửa chữa kho bãi mà Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng đang ghi nhận theo hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/Vietfracht/Hanco 3 ký ngày 24/08/2017 giữa Công ty CP vận tải và thuê tàu với Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/07/2018 ký giữa 3 bên là Công ty CP vận tải và thuê tàu, Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hà Nội và Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng về việc thay đổi bên A (Theo phụ lục này thì: Thay đổi thông tin bên A, chuyển từ Công ty CP vận tải và thuê tàu sang Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng và bổ sung điều khoản là Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng sẽ kế thừa toàn bộ nội dung điều khoản của hợp đồng số 01/2017/Vietfracht/Hanco 3 ký ngày 24/08/2017 và phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 21/05/2018). Phần kho bãi được cải tạo, sửa chữa này hiện đang thuộc quyền sở hữu, quản lý và sử dụng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu.

5.9 . NỢ XẤU

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	(174.560.896)	174.560.896	-	(174.560.896)
Công ty TNHH Vận tải Biển Liện Hợp	40.792.800	-	(40.792.800)	40.792.800	-	(40.792.800)
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	(10.198.200)	10.198.200	-	(10.198.200)
Công ty TNNHH Nanokovi	29.574.780	-	(29.574.780)	29.574.780	-	(29.574.780)
Công ty Cổ phần An Xuyên	52.170.740	-	(52.170.740)	52.170.740	-	(52.170.740)
Chi nhánh Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	(99.279.512)	99.279.512	-	(99.279.512)
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	(414.021.020)	414.021.020	-	(414.021.020)
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	(257.720.000)	257.720.000	-	(257.720.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	(214.450.000)	214.450.000	-	(214.450.000)
Các công ty khác	73.227.024	-	(73.227.024)	73.227.024	-	(73.227.024)
Cộng	**1.365.994.972**	**-**	**(1.365.994.972)**	**1.365.994.972**	**-**	**(1.365.994.972)**

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.500.000.000	-	7.500.000.000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**20.973.534.811**			**21.384.865.981**
+ Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam (1)	49%	49%	17.933.220.190	49%	49%	17.720.798.740
+ Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht (2)	25%	25%	1.697.601.612	25%	25%	1.192.461.881
+ Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (3)	30%	30%	27.658.994	30%	30%	1.094.208.995
+ Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam (4)	20%	20%	1.315.054.015	20%	20%	1.377.396.365

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**55.575.000.000**	**-**	**(*)**	**54.450.000.000**	**-**	**(*)**
+ Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình - tỷ lệ sở hữu 2,3%(5)	5.625.000.000	-	(*)	4.500.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà nội - tỷ lệ sở hữu 3,7%(6)	49.950.000.000	-	(*)	49.950.000.000	-	(*)

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

(1):Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hankyu - Hanshin Express Việt Nam là 49%.

(2):Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.

(3):Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.

(4):Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.

(5): Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.

(6): Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà nội là 3,7%.

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý.

5.11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.725.204.229	767.223.746	603.340.691.295	1.447.482.357	102.857.143	**661.383.458.770**
Tăng trong năm	4.425.163.722	-		-	-	**4.809.004.268**
- Mua trong năm			*383.840.546*		-	***383.840.546***
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*4.318.640.000*			-	-	***4.318.640.000***
- Tăng khác	*106.523.722*			-	-	***106.523.722***
Giảm trong năm	-	-	(248.328.563.811)	-	-	**(248.328.563.811)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(233.600.318.424)*	-	-	***(233.600.318.424)***
- Giảm khác			*(14.728.245.387)*		-	***(14.728.245.387)***
Số dư cuối năm	60.150.367.951	767.223.746	355.395.968.030	1.447.482.357	102.857.143	**417.863.899.227**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	27.580.250.459	764.114.665	372.534.876.702	1.335.065.118	102.857.143	**402.317.164.087**
Tăng trong năm	2.677.917.910	3.109.081	43.917.833.559	79.750.223	-	**46.678.610.773**
- Số khấu hao trong năm	*2.677.917.910*	*3.109.081*	*43.917.833.559*	*79.750.223*	-	***46.678.610.773***
Giảm trong năm	-	-	(183.245.020.029)	-	-	**(183.245.020.029)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(168.984.724.352)	-	-	***(168.984.724.352)***
- Giảm khác			*(14.260.295.677)*			***(14.260.295.677)***
Số dư cuối năm	30.258.168.369	767.223.746	233.207.690.232	1.414.815.341	102.857.143	**265.750.754.831**
III. Giá trị còn lại				-		
1. Tại ngày đầu năm	28.144.953.770	3.109.081	230.805.814.593	112.417.239	-	**259.066.294.683**
2. Tại ngày cuối năm	29.892.199.582	-	122.188.277.798	32.667.016	-	**152.113.144.396**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.479.390.806 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 343.634.085.043 VND

5.12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	**Tổng cộng**
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.355.097.914	-	-	206.000.000	**7.561.097.914**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.355.097.914	-	-	206.000.000	**7.561.097.914**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	**90.066.659**	**90.066.659**
Tăng trong năm	-	-	-	30.799.992	**30.799.992**
- Số khấu hao trong năm	-	-	-	30.799.992	**30.799.992**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	120.866.651	**120.866.651**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.355.097.914	-	-	115.933.341	**7.471.031.255**
2. Tại ngày cuối năm	7.355.097.914	-	-	85.133.349	**7.440.231.263**

• Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND

5.13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**15.207.222.803**	**15.207.222.803**	**11.594.110.671**	**11.594.110.671**
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	2.604.746.580	2.604.746.580	-	-
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.341.282.000	1.341.282.000	2.607.402.345	2.607.402.345
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	1.504.151.000	1.504.151.000	1.590.457.000	1.590.457.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đằng Hân	1.400.091.000	1.400.091.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.356.952.223	8.356.952.223	7.396.251.326	7.396.251.326
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán các bên liên quan				

5.14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**41.162.043**	**41.162.043**	**104.918.180**	**104.462.680**
- Công ty TNHH Thương mại và DV Giao nhận hàng hóa F.D.I	1.100.000	1.100.000		0
- Chi nhánh Công ty TNHH SCHENKER tại	32.349.499	32.349.499	42.268.649	42.268.649
- Công ty TNHH EMVINA	-		455.500	
- Các đối tượng khác	7.712.544	7.712.544	62.194.031	62.194.031
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải trả người bán các bên liên quan		-	-	-

5.15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	**6.529.195.991**	**11.259.547.170**	**11.104.926.867**	**6.683.816.294**
- Thuế GTGT	539.607.858	8.299.500.077	8.325.102.495	514.005.440
- Thuế TNDN	231.562.601	1.244.613.772	1.118.106.621	358.069.752
- Thuế TNCN	461.298.270	878.079.408	858.440.802	480.936.876
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	762.726.328	731.525.328	31.201.000
- Các loại thuế khác	5.296.727.262	74.627.585	71.751.621	5.299.603.226

b) Phải thu	Đầu năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm
	240.942.291	**2.698.258.902**	**2.169.299.384**	**769.901.809**
- Thuế GTGT	-	**1.201.903.709**	**972.190.030**	**229.713.679**
- Thuế xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	20.301.526
- Thuế TNDN	219.812.242	-	-	219.812.242
- Thuế TNCN	-	2.960.092	1.440.000	1.520.092
- Thuế nhà đất	-	1.493.395.101	1.195.669.354	297.725.747
- Các loại thuế khác	828.523	-	-	828.523

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**14.777.837.578**	**19.417.846.245**
- Kinh phí công đoàn	193.678.067	236.809.520
- Bảo hiểm xã hội	78.142.721	34.766.490
- Bảo hiểm y tế	8.529.096	370.653
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.857.044	313.440
- Phải trả, phải nộp khác	12.849.578.060	14.480.888.120
+ Worl Courer Asia (Thailand) Co.,Ltd	*155.102.800*	*87.964.443*
+ Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc Tế	*277.385.890*	*245.901.890*
+ Mitsubishi Logistics Corp. China Asia Team	*167.577.770*	*23.392.724*
+ Công ty CP Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	*4.374.631.282*	*2.589.733.131*
+ Công ty TNHH DVHH và Du lịch Thuyền Biển	*28.786.890*	*401.729.375*
+ Công ty TNHH Lai dắt tàu Biển SP - SPAM		*800.570.800*
+ Công ty Cổ phần Hàng hải Sao Biển		*1.172.927.700*
+ Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh	-	*1.371.639.899*
+ Các khoản khác	*7.846.093.428*	*7.787.028.158*
- Phải thu khác (dư có)	900.736.690	4.072.869.522
+ Ect Sa	*161.264.500*	*159.581.740*
+ Al Logistics Co.,Ltd	*133.496.140*	*150.739.417*
+ BISON EXPRESS B.V/VROON SHIP MANAGENEMT		*691.298.443*
+ RAFFLES SHIPMANAGEMENT SERVICES PTE LTD		*438.076.550*
+ Các khoản khác	*605.976.050*	*2.633.173.372*
- Nhận ký quỹ, ký cược	743.315.900	591.828.500
b) Dài hạn	**6.718.815.451**	**5.990.318.069**
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.177.932.469
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	*4.230.000.000*	*4.230.000.000*
+ Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh	*1.371.639.899*	-
+ Dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái lân Quảng Ninh	*289.588.216*	*947.932.469*
- Nhận ký quỹ, ký cược	827.587.336	812.385.600
Tổng	**21.496.653.029**	**25.408.164.314**

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	4.689.898.977	1.348.479.447
- Chi phí sửa chữa tàu		2.034.396.022
- Chi phí lắp đặt trạm biến áp	-	285.053.184
- Trích trước chi phí khác	1.410.649.682	959.992.028
Tổng	**6.100.548.659**	**4.627.920.681**

5.18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**63.613.356.405**	**63.613.356.405**	**35.331.690.127**	**33.180.108.717**	**61.461.774.995**	**61.461.774.995**
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (1)	-	-		21.322.886.844	21.322.886.844	21.322.886.844
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	32.583.666.465	32.583.666.465	19.228.792.097	10.681.115.753	24.035.990.121	24.035.990.121
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	31.029.689.940	31.029.689.940	16.102.898.030	1.176.106.120	16.102.898.030	16.102.898.030
b) Vay dài hạn	**45.972.945.285**	**45.972.945.285**	**1.008.438.799**	**35.331.690.127**	**80.296.196.613**	**80.296.196.613**
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	29.508.901.394	29.508.901.394	647.292.030	19.228.792.097	48.090.401.461	48.090.401.461
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	16.464.043.891	16.464.043.891	361.146.769	16.102.898.030	32.205.795.152	32.205.795.152
Cộng	**109.586.301.690**	**109.586.301.690**	**36.340.128.926**	**68.511.798.844**	**141.757.971.608**	**141.757.971.608**

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02/07/2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay đã được tất toán, trả ngày 16/11/2018.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**34.328.022.565**	**3.410.429.248**	**52.230.576.940**	**1.891.654.083**	**241.860.682.836**
Tăng vốn năm trước	-	-	-		60.000.000	**60.000.000**
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.575.730.798	188.311.309	**40.764.042.107**
Tăng khác	-	-	-		8.614.904	**8.614.904**
Giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát	-	2.673.879	-	5.941.025	-	**8.614.904**
Giảm khác	-	-	-	475.442.483	155.424.036	**630.866.519**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*475.442.483*	*155.424.036*	***155.424.036***
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**34.325.348.686**	**3.410.429.248**	**92.324.924.230**	**1.993.156.260**	**282.053.858.424**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(51.231.257.710)	221.413.900	**(51.009.843.810)**
Tăng khác	-	941.979.523	-	8.317.737	362.280	**950.659.540**
Giảm khác	-	-	-	21.030.966.427	127.645.052	**21.158.611.479**
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	*19.900.591.000*	125.209.035	***20.025.800.035***
Phân phối lợi nhuận ở Công ty con				*1.130.375.427*		***1.130.375.427***
Giảm khác					*2.436.017*	***2.436.017***
Số dư cuối năm	**150.000.000.000**	**35.267.328.209**	**3.410.429.248**	**20.071.017.830**	**2.087.287.388**	**210.836.062.675**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận 2017 theo nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 cụ thể:

- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	401.700.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.498.891.000
- Lợi nhuận chia cổ tức 12% Vốn điều lệ	18.000.000.000
Tổng	**19.900.591.000**

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Bà Dương Thị Huệ	19,05%	28.576.000.000	28.576.000.000
Bà Vũ Thị Hạnh	16,69%	25.038.190.000	25.038.190.000
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	13,91%	20.865.160.000	20.865.160.000
Các cổ đông khác	50,35%	75.520.650.000	75.520.650.000
Cộng	**100%**	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	35.267.328.209	34.325.348.686
- Quỹ khen thưởng , phúc lợi	1.326.713.486	283.794.986
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.20 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	**213.892.278.252**	**213.325.867.868**
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	115.367.580.664	108.660.886.532
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	61.726.379.754	61.917.505.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	24.101.732.972	26.910.028.358
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.696.584.862	15.837.447.542

6.3 . GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	127.963.809.581	150.033.760.869
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	56.771.974.515	58.607.116.046
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	18.695.242.487	20.363.073.259
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.144.539.307	9.191.279.750
Cộng	**211.575.565.890**	**238.195.229.924**

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.070.085.791	1.548.453.485
Lãi bán các khoản đầu tư	-	87.280.079.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.387.405.438	13.652.042.009
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	509.311.424	389.903.543
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	624.856.042	584.362.715
Doanh thu tài chính khác	893.040	300.000
Cộng	**11.592.551.735**	**103.455.141.432**

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.088.364.087	6.934.098.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.029.366.649	218.150.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	49.375.347	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	4.299.654.497
Chi phí tài chính khác	13	-
Cộng	**9.167.106.096**	**11.451.903.798**

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	1.202.310.008	1.382.978.597
Cộng	**1.202.310.008**	**1.382.978.597**

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do thanh lý tài sản	34.855.594.072	
+ Thu từ thanh lý tài sản	29.760.000.000	
+ Chi từ thanh lý tài sản	64.615.594.072	
- Các khoản khác từ hoạt động thanh lý	6.876.007.964	
- Các khoản khác	146.416.634	392.538.241
Cộng	**41.878.018.670**	**392.538.241**

6.8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**12.327.344.100**	**30.484.147.205**
Chi phí nhân viên	3.543.695.678	8.633.868.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	851.999.805	1.012.582.164
Chi phí nguyên liệu vật liệu	176.971.110	175.939.833
Chi phí dự phòng	-	268.288.300
Thuế, phí và lệ phí	891.313.925	1.365.951.799
Chi phí bằng tiền	3.813.530.684	2.028.558.196
Xóa nợ cho Ocen Elevan Shipping Corp	-	11.697.958.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.049.832.898	5.300.999.803

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.352.054.942	43.334.381.590
Chi phí nhân công	30.815.562.146	38.566.785.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.709.410.765	48.393.808.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.430.455.533	115.739.025.461
Chi phí bằng tiền khác	12.595.426.604	23.198.350.067
Cộng	**223.902.909.990**	**269.232.351.576**

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	225.175.236
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	1.244.613.772	907.405.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.244.613.772**	**1.132.580.610**

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.093.004.107	(2.266.870.192)

6.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	(51.231.257.710)	40.575.730.799
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.415)**	**2.705**

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị tính: VND

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay

CHỈ TIÊU	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu	115.367.580.664	61.726.379.754	24.101.732.972	12.696.584.862	**213.892.278.252**
Giá vốn hàng bán	127.963.809.581	56.771.974.515	18.695.242.487	8.144.539.307	**211.575.565.890**
Lợi nhuận gộp	**(12.596.228.917)**	**4.954.405.239**	**5.406.490.485**	**4.552.045.555**	**2.316.712.362**
Tổng giá trị tài sản					**377.558.460.607**
Nợ phải trả					**166.722.397.932**
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)					6.095.017.715
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài					62.242.743.428
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn					

Năm trước

CHỈ TIÊU	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	TỔNG CỘNG
Doanh thu	108.660.886.532	61.917.505.436	26.910.028.358	15.837.447.542	**213.325.867.868**
Giá vốn hàng bán	150.033.760.869	58.607.116.046	20.363.073.259	9.191.279.750	**238.195.229.924**
Lợi nhuận gộp	**(41.372.874.337)**	**3.310.389.390**	**6.546.955.099**	**6.646.167.792**	**(24.869.362.056)**
Tổng giá trị tài sản					**479.228.926.318**
Nợ phải trả					**197.175.067.893**
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)					*55.000.000*
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					*69.984.535.640*

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Năm nay

CHỈ TIÊU	Trong nước	Nước ngoài	TỔNG CỘNG
Doanh thu	98.524.697.588	115.367.580.664	**213.892.278.252**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	83.611.756.309	127.963.809.581	**211.575.565.890**
Lợi nhuận gộp	**14.912.941.279**	**(12.596.228.917)**	**2.316.712.362**

Năm trước

CHỈ TIÊU	Trong nước	Nước ngoài	TỔNG CỘNG
Doanh thu	104.664.981.336	108.660.886.532	**213.325.867.868**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	88.161.469.055	150.033.760.869	**238.195.229.924**
Lợi nhuận gộp	**16.503.512.281**	**(41.372.874.337)**	**(24.869.362.056)**

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thành lập 03 Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu làm chủ sở hữu, chi tiết như sau :

- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải phòng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201865444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 05/04/2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 10/08/2018. Vốn điều lệ 30 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018.
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314972461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/04/2018 và thay đổi lần thứ 3 tại 08/05/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018.
- Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108209134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/04/2018. Vốn điều lệ 12 tỷ VND. Hoạt động từ tháng 7/2018

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.325.030.592	-	**32.325.030.592**
Phải thu khách hàng	12.255.829.085	-	**12.255.829.085**
Phải thu về cho vay	6.911.251.142	-	**6.911.251.142**
Đầu tư	76.548.534.811	-	**76.548.534.811**
Phải thu khác	27.234.990.904	717.083.957	**27.952.074.861**
Trừ:	**(1.365.994.972)**	**-**	**(1.365.994.972)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.365.994.972)	-	**(1.365.994.972)**
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**153.909.641.562**	**717.083.957**	**154.626.725.519**
Các khoản vay và nợ	63.613.356.405	45.972.945.285	109.586.301.690
Phải trả người bán	15.207.222.803	-	15.207.222.803
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	20.878.386.237	7.003.868.635	27.882.254.872
Tổng cộng	**99.698.965.445**	**52.976.813.920**	**152.675.779.365**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**54.210.676.117**	**(52.259.729.963)**	**1.950.946.154**

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.550.710.145	-	15.550.710.145
Phải thu khách hàng	10.656.156.918	-	10.656.156.918
Phải thu về cho vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Đầu tư	75.834.865.981	-	75.834.865.981
Phải thu khác	24.256.380.346	825.001.000	25.081.381.346
Trừ:	**(1.365.994.972)**	**-**	**(1.365.994.972)**
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.365.994.972)	-	(1.365.994.972)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	**164.932.118.418**	**825.001.000**	**165.757.119.418**
Các khoản vay và nợ	61.461.774.995	80.296.196.613	141.757.971.608
Phải trả người bán	11.594.110.671	-	11.594.110.671
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	24.045.766.926	5.990.318.069	30.036.084.995
Tổng cộng	**97.101.652.592**	**86.286.514.682**	**183.388.167.274**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**67.830.465.826**	**(85.461.513.682)**	**(17.631.047.856)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.500.000.000	7.500.000.000	11.500.000.000	7.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay	6.911.251.142	40.000.000.000	6.911.251.142	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.841.908.974	34.371.543.292	38.841.908.974	34.371.543.292
Tài sản tài chính khác	37.841.401.367	26.448.285.595	37.841.401.367	26.448.285.595
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	76.548.534.811	75.834.865.981	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.325.030.592	15.550.710.145	32.325.030.592	15.550.710.145
Tổng cộng	**203.968.126.886**	**199.705.405.013**	**(*)**	**(*)**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	109.586.301.690	141.757.971.608	109.586.301.690	141.757.971.608
Phải trả người bán	15.207.222.803	11.594.110.671	15.207.222.803	11.594.110.671
Phải trả khác	21.496.653.029	25.408.164.314	21.496.653.029	25.408.164.314
Tổng cộng	**146.290.177.522**	**178.760.246.593**	**146.290.177.522**	**178.760.246.593**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên HĐQT	186.139.750
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc	220.320.000
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc	191.808.000
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc	179.169.000
Tổng cộng		**777.436.750**

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp. Cụ thể như sau:

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối Kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT hợp nhất 2017	Số điều chỉnh	Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất phân loại lại
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**360.561.286.829**	**2.266.870.192**	**362.828.157.021**
V. Tài sản dài hạn khác	260	17.205.593.910	**2.266.870.192**	19.472.464.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	2.266.870.192	2.266.870.192
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**476.962.056.126**	**2.266.870.192**	**479.228.926.318**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**198.622.839.370**	**(1.447.771.477)**	**197.175.067.893**
I. Nợ ngắn hạn	310	112.336.324.688	**(1.447.771.477)**	110.888.553.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314	6.075.692.158	(1.447.771.477)	4.627.920.681
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**278.339.216.756**	**3.714.641.669**	**282.053.858.425**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**278.339.216.756**	**3.714.641.669**	**282.053.858.425**
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	88.610.282.562	3.714.641.669	92.324.924.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**476.962.056.126**	**2.266.870.192**	**479.228.926.318**

***/ Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCKT Hợp nhất 2017	Số điều chỉnh	Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất phân loại lại
4. Giá vốn hàng bán	11	239.643.001.401	(1.447.771.477)	238.195.229.924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	38.181.981.048	1.447.771.477	39.629.752.525
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	(2.266.870.192)	(2.266.870.192)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37.049.400.438	3.714.641.669	40.764.042.107

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Hà	Đào Nguyên Đặng	Trần Bình Phú